

Số: 1213 /CLM-TCHC

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý III năm 2025 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin

- Mã chứng khoán: CLM

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, Hà Nội

- Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350

- Email: coalimex@fpt.vn Website: www.coalimex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý III/2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở cùng kỳ này hoặc ngược lại

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp “Có”:

☐ Có

☒ Không

3. Báo cáo các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: **Không**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2025 tại đường dẫn: www.coalimex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm

- BCTC Quý III năm 2025;
- Công văn giải trình.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (e copy, b/c);
- PGĐ Cty (e copy);
- P.KTTC (e copy);
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



Phạm Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU THAN –
VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **1214**/CLM-KTTC
V/v: Giải trình BCTC

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin giải trình nội dung của Báo cáo tài chính Quý III năm 2025 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2025: 11.275.850.338 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2024: 29.034.506.378 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2025 giảm so với Quý III năm 2024: 17.758.656.040 đồng.

Lý do: Trong quý III năm 2025, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 11.228.782.401 đồng so với cùng kỳ năm 2024; doanh thu hoạt động tài chính giảm 18.499.847.764 đồng; chi phí hoạt động tài chính tăng 5.112.679.442 đồng; chi phí bán hàng giảm 3.780.642.864 đồng; chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 2.817.884.867 đồng; lợi nhuận khác tăng 4.271.299.378 đồng; chi phí thuế TNDN giảm 6.212.826.458 đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (e copy, b/c);
- PGĐ Cty (e copy);
- P.KTTC (e copy);
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



Phạm Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30/09/2025

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.837.834.438.771	1.267.701.649.454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.028.124.990	179.725.623.186
1. Tiền	111	VI.1	46.028.124.990	179.725.623.186
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
III. Các khoản phải thu	130		1.224.062.334.879	410.113.581.724
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	1.071.972.130.372	232.815.643.708
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		81.530.133.831	176.574.399.207
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	74.671.340.256	4.694.986.839
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(4.111.269.580)	(3.971.448.030)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	1.528.300.733.429	673.730.226.787
1. Hàng tồn kho	141		1.528.300.733.429	686.629.998.290
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(12.899.771.503)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		39.443.245.473	4.132.217.757
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.393.114.720	4.014.775.578
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.746.137.010	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	303.993.743	117.442.179
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200)=210+220+230+240+250+260	200		82.583.806.301	80.640.012.672
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.861.431.000	2.861.431.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	2.861.431.000	2.861.431.000
II. Tài sản cố định	220		8.880.891.105	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	8.880.891.105	0
- Nguyên giá	222		24.859.946.937	15.446.371.617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.979.055.832)	(15.446.371.617)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	61.878.319.433	65.376.340.352
-Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(72.893.699.219)	(69.395.678.300)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	359.936.594	112.400.950
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		359.936.594	112.400.950
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.603.228.169	12.289.840.370
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	6.023.273.868	9.709.886.069
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	2.579.954.301	2.579.954.301
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.920.418.245.072	1.348.341.662.126

Handwritten signature and mark

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.133.199.042.436	594.290.210.487
I. Nợ ngắn hạn	310		2.126.071.901.282	587.761.327.373
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	391.982.208.821	461.756.266.621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		85.451.601.823	47.287.561.929
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.17a	4.527.145.519	30.342.618.882
4. Phải trả người lao động	314		12.850.101.228	14.245.996.612
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	14.907.745.775	5.090.991.107
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20ac	1.691.914.852	1.523.594.820
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	84.064.042.886	23.047.751.065
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	1.519.740.728.202	1.111.047.261
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	5.863.646.500	1.521.725.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.992.765.676	1.833.774.076
II. Nợ dài hạn	330		7.127.141.154	6.528.883.114
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	7.127.141.154	6.528.883.114
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		787.219.202.636	754.051.451.639
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	787.219.202.636	754.051.451.639
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		241.326.254.641	196.676.254.641
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		431.770.739.995	443.252.988.998
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		370.123.988.998	294.418.891.941
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61.646.750.997	148.834.097.057
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.920.418.245.072	1.348.341.662.126

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025
Giám đốc



Phạm Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2025 và kết thúc vào 30/09/2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.1	3.086.884.255.641	4.006.019.545.425	14.239.131.959.892	15.053.402.143.888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		3.086.884.255.641	4.006.019.545.425	14.239.131.959.892	15.053.402.143.888
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3.014.349.749.916	3.922.256.257.299	13.946.060.536.869	14.717.190.411.236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		72.534.505.725	83.763.288.126	293.071.423.023	336.211.732.652
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	8.412.004.103	26.911.851.867	55.429.017.066	48.923.907.084
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	17.700.455.580	12.587.776.138	62.954.424.409	57.737.808.377
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.353.955.012	11.825.716.931	38.134.483.352	34.317.422.768
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	42.673.632.859	46.454.275.723	154.628.805.146	109.008.758.653
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	14.242.616.967	17.060.501.834	60.944.626.091	63.529.141.337
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		6.329.804.422	34.572.586.298	69.972.584.443	154.859.931.369
11. Thu nhập khác	31	VII.6	10.569.282.970	4.519.353.941	11.462.102.339	5.167.853.555
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.804.274.470	1.025.644.819	4.349.009.565	3.222.612.689
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.765.008.500	3.493.709.122	7.113.092.774	1.945.240.866
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.094.812.922	38.066.295.420	77.085.677.217	156.805.172.235
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2.818.962.584	9.031.789.042	15.438.926.220	34.997.069.251
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		11.275.850.338	29.034.506.378	61.646.750.997	121.808.102.984
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.025	2.640	5.604	11.073
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2025 và kết thúc vào 30/09/2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	77.085.677.217	156.805.172.235
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4.030.705.134	3.498.020.910
Các khoản dự phòng	03	(8.418.028.453)	(3.461.421.020)
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(684.079.956)	323.095.315
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(141.864.691)	(140.801.253)
Chi phí lãi vay	06	38.134.483.352	34.317.422.768
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	110.006.892.603	191.341.488.955
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(1.491.383.405.518)	(654.580.983.843)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(841.670.735.139)	(302.717.991.309)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	659.441.944.898	968.486.577.089
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	5.308.273.059	94.445.254
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
Tiền lãi vay đã trả	14	(36.763.449.745)	(34.865.144.847)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.015.447.786)	(44.942.838.453)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	266.600.000	200.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.586.608.400)	(4.187.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.620.395.936.028)	118.827.602.846
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.290.333.922)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	141.864.691	140.801.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.148.469.231)	140.801.253

12

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	11.281.722.329.362	10.649.810.125.058
- Ngắn hạn		-	
- Dài hạn		-	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.763.092.648.421)	(10.852.081.028.482)
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.933.025.950)	(32.693.861.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.496.696.654.991	(234.964.764.974)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(133.847.750.268)	(115.996.360.875)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	179.725.623.186	170.008.343.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	150.252.072	(599.558.084)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	46.028.124.990	53.412.424.107

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

Đơn vị: CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

Địa chỉ: 47 Quang Trung – Cửa Nam - Hà nội

Mẫu số B04 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2025 và kết thúc vào 30/09/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, pha trộn chế biến than, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản...
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 đường Đinh Bộ Lĩnh, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội
 - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh
7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Handwritten signature

Handwritten mark

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ kế toán:

Số dư cuối kỳ kế toán của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 5598/TKV-KTTC ngày 01/10/2025 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + Đối với các khoản tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 26.206 đồng/USD;
- + Đối với các khoản nợ phải trả, tiền vay phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 26.446 đồng/USD;
- + Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn, tại ngày 30/9/2025 các đơn vị sử dụng tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- + Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ khác được Công ty quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và còn số dư tại thời điểm lập báo cáo và tỷ giá bán ra đối với các khoản nợ phải trả, tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam đối với các khoản nợ phải thu.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

XA

A

- Nguyên vật liệu:

+ Nguyên vật liệu trong nước: được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

+ Nguyên vật liệu nhập khẩu: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

4.1 Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.2 Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.3 Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Handwritten signature

Handwritten signature

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các khế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:



Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa. Mức trích lập thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập không quá 5%. Mức trích lập dự phòng bảo hành bán hàng phải trả tính bằng tỷ lệ trích lập nhân với giá trị hàng hóa được bảo hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau, bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có) và biên bản tính lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN:

Năm 2025 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Handwritten signature

Handwritten mark

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong kỳ báo cáo. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Các chính sách kế toán áp dụng khác: Không

Handwritten mark

Handwritten mark

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

		(Đơn vị tính: VND)	
		30/09/2025	01/01/2025
1-Tiền và các khoản tương đương tiền			
-Tiền mặt		515.332.178	1.398.869.096
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		45.512.792.812	178.326.754.090
Cộng		46.028.124.990	179.725.623.186
3 - Phải thu của khách hàng			
		30/09/2025	01/01/2025
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn		1.071.972.130.372	232.815.643.708
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		1.006.703.850.578	201.987.498.821
+ Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		229.179.263.431	14.269.433.255
+ Công ty chế biến than Quảng Ninh		324.568.113.077	-
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin		-	-
+ Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		119.784.281.045	-
+ Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV		333.172.193.025	35.192.528.665
+ Formosa Chemicals and Fibre Corporation		-	152.525.536.901
- Các khoản phải thu khách hàng khác		65.268.279.794	30.828.144.887
b, Phải thu của khách hàng dài hạn		-	-
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác		-	-
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu 03A-TM-TKV		-	-
4 - Phải thu khác			
		30/09/2025	01/01/2025
a, Ngắn hạn		Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
- Phải thu tạm ứng		74.671.340.256	4.694.986.839
Giá trị QT than nhập khẩu tạm tính		1.253.081.772	146.455.364
Thuế TNCN tạm thu		6.391.795.755	-
Phải thu tiền than XKUT		843.277.150	2.633.828.060
- Phải thu khác		63.900.997.094	-
b, Dài hạn		2.282.188.485	1.914.703.415
- Phải thu Hợp đồng HTKD		2.861.431.000	2.861.431.000
- Ký quỹ xuất khẩu lao động		-	-
- Ký quỹ, đặt cọc khác		2.653.471.000	2.653.471.000
Cộng		207.960.000	207.960.000
		77.532.771.256	7.556.417.839
5. Tài sản thiếu chờ xử lý			
		30/09/2025	01/01/2025
a, Tiền		Số lượng Giá trị	Số lượng Giá trị
b, Hàng tồn kho			
c, TSCĐ			
d, Tài sản khác		-	-
Cộng		-	-
6 - Nợ xấu			
		30/09/2025	01/01/2025
		Giá gốc GT có thể thu hồi	Giá gốc GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		4.111.269.580	3.971.448.030
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn		4.111.269.580	3.971.448.030
Cộng		-	-
7 - Hàng tồn kho			
		30/09/2025	01/01/2025
		Giá gốc Dự phòng	Giá gốc Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường		29.013.775.760	211.932.284.561
- Nguyên liệu vật liệu		-	-
- Công cụ, dụng cụ		1.722.425.500	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-	-
- Thành phẩm		1.378.194.926.353	383.456.628.733
- Hàng hoá		58.988.862.469	91.241.084.996
- Hàng gửi đi bán		60.380.743.347	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho		1.528.300.733.429	686.629.998.290
		-	(12.899.771.503)

Handwritten signatures and initials are present at the bottom right of the page.

8- Tài sản dở dang dài hạn

a, Chi phí SXKD dở dang dài hạn
b, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm
- XDCB
- Sửa chữa
Cộng

30/09/2025**01/01/2025**

359.936.594

112.400.950

359.936.594

112.400.950



9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị: VND

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	10.664.959.775	-	3.837.566.818	943.845.024		15.446.371.617
-Mua trong kỳ		279.945.586	9.133.629.734	-		9.413.575.320
-Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BDS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác			-	-		-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775	279.945.586	12.971.196.552	943.845.024	-	24.859.946.937
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	10.664.959.775		3.837.566.818	943.845.024		15.446.371.617
-Khấu hao trong kỳ	-	16.054.230	516.629.985	-		532.684.215
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BDS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán	-		-	-		-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775	16.054.230	4.354.196.803	943.845.024	-	15.979.055.832
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
-Tại ngày Đầu năm	-		-	-	-	-
-Tại ngày cuối kỳ	-	263.891.356	8.616.999.749	-	-	8.880.891.105

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: **Không**

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: **Không**

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: **Không**

15.446.371.617

 

10-Tăng giảm TSCĐ vô hình

11-Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

12-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2025
Nguyên giá BĐS đầu tư	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	69.395.678.300	3.498.020.919	-	72.893.699.219
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	69.395.678.300	3.498.020.919	-	72.893.699.219
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	65.376.340.352	-	3.498.020.919	61.878.319.433
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	65.376.340.352	-	3.498.020.919	61.878.319.433
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: **Không**
- Nguyên Giá BĐSĐT đã Khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ Tăng Giá:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: **Không**

19.603.789.316

13- Chi phí trả trước**a, Ngắn hạn**

- Công cụ dụng cụ

- Bảo hiểm

- Các khoản khác

b, Dài hạn

- Chi phí sửa chữa

- Chi phí khác

Cộng**30/09/2025****01/01/2025****2.393.114.720****4.014.775.578**

751.271.931

1.789.626.907

1.062.500.715

1.127.450.736

579.342.074

1.097.697.935

6.023.273.868**9.709.886.069**

5.903.441.260

9.384.151.264

119.832.608

325.734.805

8.416.388.588**13.724.661.647****14- Tài sản khác****a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)****b, Dài hạn****30/09/2025****01/01/2025**

xoz

x

15 - Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	30/09/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	1.519.740.728.202	1.519.740.728.202	11.281.722.329.362	9.763.092.648.421	1.111.047.261	1.111.047.261
Các khoản vay ngắn hạn	1.519.740.728.202	1.519.740.728.202	11.281.722.329.362	9.763.092.648.421	1.111.047.261	1.111.047.261
b, Vay dài hạn						
b, Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn từ 1-3 năm	-	-				-
Kỳ hạn từ 3-5 năm						-
Kỳ hạn từ 5- 10 năm						-
Kỳ hạn trên 10 năm	-	-				-
Cộng	1.519.740.728.202	1.519.740.728.202	11.281.722.329.362	9.763.092.648.421	1.111.047.261	1.111.047.261

c, Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm 2025		Năm 2023	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống				Trả tiền lãi thuế
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d, Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	30/09/2025		01/01/2025	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán

Đối tượng	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
+ HMS Bergbau AG	279.958.886.430	279.958.886.430	-	-
+ Wel-hunt LTD	38.521.772.520	38.521.772.520	199.423.100.826	199.423.100.826
+ IMT International Trading AG (IMT)	-	-	153.588.369.211	153.588.369.211
+ Xekong Power Plan Company Limited	11.878.183.347	11.878.183.347	55.199.781.740	55.199.781.740
Phải trả cho các đối tượng khác	61.623.366.524	61.623.366.524	53.545.014.844	53.545.014.844
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán: **Không**

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV 

17-Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu với Nhà nước

Nội dung	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2025
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT	19.157.072.159	1.154.180.126.847	1.172.079.046.088	1.258.152.918
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	-	97.555.648.032	97.555.648.032	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	9.179.499.127	15.918.059.671	22.015.447.786	3.082.111.012
- Thuế thu nhập cá nhân	2.006.047.596	3.014.424.419	4.833.590.426	186.881.589
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	1.613.708.862	1.613.708.862	-
- Các loại thuế khác	-	90.161.718.623	90.161.718.623	-
Cộng	30.342.618.882	1.362.443.686.454	1.388.259.159.817	4.527.145.519
b, Phải thu				
- Thuế GTGT	26.259.504	13.052.705	13.052.705	26.259.504
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu	11.234.400	-	-	11.234.400
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	79.948.275	95.954.266	282.505.830	266.499.839
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác				
Cộng	117.442.179	109.006.971	295.558.535	303.993.743

(*): Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN phải nộp thay Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc

Tổng cộng

15.438.926.220
479.133.451
15.918.059.671

HL

18. Chi phí phải trả	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	14.907.745.775	5.090.991.107
- Trích trước Chi phí lãi vay	1.371.033.607	
- Trích trước phí kiểm toán		250.000.000
- Trích trước vận chuyển, bảo hiểm, dịch vụ pha trộn than,...	11.564.661.820	4.370.293.577
- Trích trước chi phí phải trả khác	1.972.050.348	470.697.530
b) Dài hạn	-	-
Cộng	14.907.745.775	5.090.991.107
19. Phải trả khác	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	92.314.320	
- Nhận Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	544.722.680	477.748.630
- Phải trả TCT CN mô VB (HĐ HTKD)	3.791.839.898	4.577.578.887
- Đặt cọc dự thầu than NK		15.662.278.150
- Các khoản thưởng/phạt than phải trả	12.045.852.607	
- Phải trả tiền than XKUT	64.408.048.848	
- Các khoản tạm quyết toán tiền than phải trả	2.148.270.432	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.032.994.101	2.330.145.398
Cộng	84.064.042.886	23.047.751.065
b) Dài hạn		
- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn	7.127.141.154	6.528.883.114
- Công ty CN Mô Việt Bắc góp vốn		
Cộng	7.127.141.154	6.528.883.114
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
20. Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	1.691.914.852	1.523.594.820
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	1.691.914.852	1.523.594.820
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành	30/09/2025	01/01/2025
	-	-
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	30/09/2025	01/01/2025
	-	-
23. Dự phòng phải trả	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5.863.646.500	1.521.725.000
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	5.863.646.500	1.521.725.000
b) Dài hạn	-	-
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.579.954.301	2.579.954.301
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	2.579.954.301	2.579.954.301

25-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A	1	2	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			136.395.724.207	387.575.891.941	644.581.354.582
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							148.834.097.057	148.834.097.057
- Tăng khác						6.487.530.434		6.487.530.434
- Phân phối lợi nhuận						53.793.000.000	(93.157.000.000)	(39.364.000.000)
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác			(6.487.530.434)					(6.487.530.434)
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	-	-	-	196.676.254.641	443.252.988.998	754.051.451.639
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	-			196.676.254.641	443.252.988.998	754.051.451.639
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							61.646.750.997	61.646.750.997
- Tăng khác								-
- Phân phối lợi nhuận						44.650.000.000	(73.129.000.000)	(28.479.000.000)
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	-			241.326.254.641	431.770.739.995	787.219.202.636

92

b-Chỉ tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của doanh nghiệp nhà nước (Tập đoàn TKV)
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)

Cộng

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp Tăng trong năm
- + Vốn góp Giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d-Cổ phiếu

- Số lượng Cổ phiếu đăng Ký phát hành
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)

đ-Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán
- + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi Nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại

- USD
- EUR
- JPY
- AUD

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

30/09/2025	01/01/2025
60.953.480.000	60.953.480.000
49.046.520.000	49.046.520.000
110.000.000.000	110.000.000.000
Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
110.000.000.000	110.000.000.000
-	-
-	-
110.000.000.000	110.000.000.000
22.000.000.000	33.000.000.000
30/09/2025	01/01/2025
11.000.000	11.000.000
11.000.000	11.000.000
11.000.000	11.000.000
11.000.000	11.000.000
10.000	10.000
-	-
-	-
-	-
-	-
241.326.254.641	196.676.254.641

82

A

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- a) Doanh thu
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu cho thuê văn phòng
- Cộng
- b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
14.185.174.939.403	15.001.253.441.633
34.538.561.730	34.143.615.000
19.418.458.759	18.005.087.255
14.239.131.959.892	15.053.402.143.888

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

- Hàng bán bị trả lại
- Cộng

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
-	-

3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
 - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
 - Giá vốn cho thuê văn phòng
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Cộng

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
13.952.456.313.354	14.710.939.181.493
2.263.129.536	1.994.018.032
4.240.865.482	4.257.211.711
(12.899.771.503)	-
13.946.060.536.869	14.717.190.411.236

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
 - Lãi chênh lệch tỷ giá
 - + Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ
 - + Do đánh giá lại số dư cuối kỳ
 - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
 - Doanh thu hoạt động tài chính khác
- Cộng

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
141.864.691	140.801.253
53.299.592.965	46.121.033.131
52.615.513.009	46.105.545.123
684.079.956	15.488.008
1.987.559.410	2.662.072.700
55.429.017.066	48.923.907.084

5- Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
 - + Lãi tiền vay ngắn hạn
 - + Lãi tiền vay trung dài hạn
 - Lỗ chênh lệch tỷ giá
 - + Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ
 - + Do đánh giá lại số dư cuối kỳ
 - Chi phí tài chính khác
 - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính
- Cộng

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
38.134.483.352	34.317.422.768
38.134.483.352	34.317.422.768
-	-
24.819.941.057	23.420.385.609
24.819.941.057	23.081.802.286
-	338.583.323
-	-
62.954.424.409	57.737.808.377

6- Thu nhập khác

- Các khoản thu từ phạt hợp đồng
 - Thanh lý nhượng bán TSCĐ
 - Các khoản khác
- Cộng

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
377.854.624	-
-	-
11.084.247.715	5.167.853.555
11.462.102.339	5.167.853.555

7- Chi phí khác

- Các khoản phạt (vi phạm hành chính)
 - Chi phí Khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý
 - Các khoản bị phạt hợp đồng
 - Các khoản khác
- Cộng

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
-	400.436.587
-	-
1.252.231.234	426.476.013
3.096.778.331	2.395.700.089
4.349.009.565	3.222.612.689

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi phí nhân viên quản lý
 - + Tiền lương
 - + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn
 - + Tiền ăn ca
 - Chi phí năng lượng
 - Chi phí vật liệu quản lý
 - Chi phí đồ dùng văn phòng
 - Chi phí khấu hao TSCĐ
 - Thuế và lệ phí
 - Chi phí dự phòng
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí khác bằng tiền
- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi phí nhân viên bán hàng
 - + Tiền lương

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
60.944.626.091	63.529.141.337
20.246.086.397	22.240.950.192
17.884.682.986	20.378.564.073
1.898.430.261	1.380.960.118
462.973.150	481.426.001
1.155.653.442	1.490.951.219
1.436.209.639	1.347.020.538
370.064.298	-
1.428.765.827	754.166.039
139.821.550	-
4.769.430.777	5.222.840.136
31.398.594.161	32.473.213.213
154.628.805.146	109.008.758.653
21.857.121.450	21.434.948.123
20.018.531.648	20.062.435.927

12

1

+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.372.299.396	936.221.592
+ Tiền ăn ca	466.290.406	436.290.604
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu bao bì	297.279.998	106.218.001
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	4.122.414.972	318.925.377
- Chi phí khấu hao TSCĐ	162.619.917	-
- Chi phí bảo hành	4.341.921.500	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.863.617.871	70.004.323.333
- Chi phí khác bằng tiền	15.983.829.438	17.144.343.819

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	3.712.000.062.604	3.847.487.671.051
+ Nguyên vật liệu	3.706.441.437.993	3.845.821.725.136
+ Nhiên liệu	5.558.624.611	1.665.945.915
+ Động lực	-	-
- Chi phí nhân công	42.103.207.847	43.675.898.315
+ Tiền lương	37.903.214.634	40.441.000.000
+ BHYT, BHXH, KPCĐ	3.270.729.657	2.317.181.710
+ Ăn ca	929.263.556	917.716.605
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.030.705.134	3.498.020.910
- Chi phí dự phòng	(8.418.028.453)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.886.389.071	169.291.317.462
- Chi phí khác bằng tiền	48.811.189.426	111.332.144.137
Cộng	4.033.413.525.629	4.175.285.051.875

10- Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	15.417.135.443	31.361.034.447
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN năm hiện hành	21.790.777	3.636.034.804
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	15.438.926.220	34.997.069.251

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại		





VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách Nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn
11.281.722.329.362

Dài hạn
-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền Chi trả cho giao dịch Mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn
9.763.092.648.421

Dài hạn
-

12

1

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên có liên quan:

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong 9 tháng đầu năm 2025, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 30/09/2025 và các giao dịch với các bên liên quan trong 9 tháng đầu năm 2025 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin.
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản.

2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

Họ tên	Chức danh	Lương thưởng, Ban Giám đốc, HĐQT, BKS	Thù lao của HĐQT và BKS
		(VND)	(VND)
Bùi Văn Tuấn (Người đại diện quản lý phần vốn của TKV)	Chủ tịch HĐQT	-	49.344.000
Nguyễn Mạnh Điệp (Người quản lý phần vốn của TKV)	Ủy viên HĐQT	-	42.048.000
Ngô Văn Ca	Ủy viên HĐQT		7.008.000
Nguyễn Văn Cứ	Ủy viên HĐQT	-	24.528.000
Trần Xuân Hòa	Ủy viên HĐQT	-	210.240.000
Phạm Minh	Giám đốc	496.700.668	42.048.000
Nguyễn Thùy Dương	Phó Giám đốc	441.122.670	-
Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc	441.122.670	-
Nguyễn Thị Lan Anh (Người đại diện kiểm soát phần vốn của TKV)	Trưởng ban KS	-	43.968.000
Bùi Thị Minh Thư	Ủy viên BKS	-	42.048.000

12

1

Vũ Ngọc Minh	Ủy viên BKS		7.008.000
Nguyễn Thị Hồng Diệp	Ủy viên BKS	-	24.528.000
Tổng cộng		1.378.946.008	492.768.000

3. Thông tin so sánh:

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2024 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin.

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng 

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quý III			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
		1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	1.193.178,58		2.916.977.228.137	5.157.976,87		13.206.777.342.521
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	630.064,40	2.349.026	1.487.885.153.926	2.698.718,49	2.415.252	6.549.232.050.832
2	Chi nhánh Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam - Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	134.587,16	2.553.991	343.734.392.306	236.648,87	2.589.835	612.881.549.021
3	CN Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV	-	-	81.000.000	-	-	907.200.000
9	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	-	861.000.000
15	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	428.912.092	-	-	1.666.317.483
17	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Uông Bí - TKV	-	-	-	-	-	572.200.000
21	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Mạo Khê - TKV	-	-	-	-	-	895.150.000
27	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Châm - TKV	-	-	572.391.000	-	-	572.391.000
28	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Quang Hanh - TKV	-	-	-	-	-	1.736.200.000
31	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Hòn Gai - TKV	-	-	-	-	-	1.752.370.000
32	Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	-	-	5.042.211.000	-	-	9.285.356.500
44	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	49.188,24	2.453.955	120.705.728.060	672.917,51	2.687.232	1.808.285.274.563
58	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	-	-	3.653.220.000	-	-	64.540.220.000
60	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	-	-	-	-	-	22.612.710.000
64	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV	-	-	345.000.000	-	-	554.600.000
69	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	15.367,38	2.536.674	38.982.029.162	46.945,39	2.528.421	118.697.702.110
86	Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	77.446,32	2.520.237	195.183.066.410	280.531,19	2.741.903	769.189.239.994
96	Tổng công ty Điện Lực TKV - CTCP	-	-	-	-	-	571.282.492
105	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	286.525,08	2.514.140	720.364.124.181	1.222.215,42	2.652.531	3.241.964.528.526

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THAN - VINACOMIN

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

DVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	1.056.874.874.933	73.890.220.470
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	229.179.263.431	14.269.433.255
2	Chi nhánh Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam - Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	119.784.281.045	-
3	CN Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV	132.921.000	46.220.625
9	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	225.865.750	2.065.780.750
22	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin (VMC)	19.250.000	385.000.000
25	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy - TKV	-	33.495.000
27	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Kh	620.102.280	-
28	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Quang Hanh - TKV	-	2.035.181.666
30	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	38.965.340	81.164.758
31	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Hòn Gai - TKV	87.700.000	-
32	Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	1.793.383.200	1.251.666.000
54	Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	4.593.442.300	4.593.442.300
58	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	24.439.312.510	5.235.874.910
60	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	4.476.544.780	6.045.994.720
64	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	96.317.700	1.122.220.900
69	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận Đá Bạc -	12.699.179.420	-
86	Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	333.172.193.025	35.192.528.665
96	Tổng Công ty điện lực TKV - CTCP	613.240.075	1.197.416.921
105	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	324.568.113.077	-
107	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	334.800.000	334.800.000

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	1.779.885.435	1.779.885.435	1.981.791.563	1.981.791.563
53	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	1.779.885.435	1.779.885.435	1.780.671.825	1.780.671.825
60	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	-	-	201.119.738	201.119.738

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN

Lũy kế đến ngày 30 tháng 09 năm 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hóa đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Đơn vị tính: Đồng	
						Hóa đơn	
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	Số hiệu	Ngày - tháng
						5	6
1	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin		1.524.451.565	1.704.079.000	179.627.435		
	Phụ tùng máy biến áp (Biến áp nguồn)	1	74.673.161	84.923.000	10.249.839	00000006	03/01/2025
	Phụ tùng máy biến áp (Bộ bảo vệ, công tắc tơ)	12	1.449.778.404	1.619.156.000	169.377.596	00000005	03/01/2025
					-		
	Tổng cộng		1.524.451.565	1.704.079.000	179.627.435		

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân